TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2017
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Thọ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Ngọc Ba
2. Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: Không tham gia phiên tòa

Ngày 25-8-2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017, về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã HB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2.Bị đơn: Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã HB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của chị Trần Thị Mỹ T: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Ngọc M do bất đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hiện chị và anh M đã không còn chung sống với nhau hơn 02 năm nay. Về con chung chị giao con chung Nguyễn Ngọc Tuyết A cho anh M nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Ngọc M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng bị đơn không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng không tham gia tố tụng, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị T và anh M tự nguyện đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 19/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã HB; anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Tuyết A, sinh ngày 23/9/2013 theo giấy khai sinh số 217/2013 quyển số 02/2013 ngày 30/9/2013 của Ủy ban nhân dân xã HB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO theo quy định tại điều 28 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung.

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T cho rằng giữa chị và anh M không hợp nhau do bất đồng quan điểm sống, hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau hơn 02 năm nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn với anh M. Phía anh M đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án và triệu tập các đương sự tham gia phiên họp, hòa giải và xét xử nhiều lần nhưng anh M không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết về việc xin ly hôn của chị T và không đến Toà án giải quyết việc kiện với chị T. Điều này, chứng tỏ rằng anh M đã không còn quan tâm đến việc hòa giải đoàn tụ nên lời trình bày của chị T nêu trên là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét từ khi chị T và anh M không còn chung sống với nhau cháu Tuyết A sống trực tiếp với anh M, chị T cũng xác định anh M đảm bảo có đủ điều kiện để nuôi con, đồng thời chị T cũng tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000đ nên chấp nhận theo quy định các điều 58, 81, 82,83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh M không trình bày văn bản của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không có căn cứ để xem xét trong vụ án này; nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm : nguyên đơn nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ T. Xử cho nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ T được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Ngọc M.

2. Về nuôi con: Tiếp tục giao con chung Nguyễn Ngọc Tuyết A, sinh ngày 23/9/2013 cho anh M nuôi dưỡng, chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Mỹ T nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng chị T phải nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0013948 ngày 05/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO, chị T phảo nộp thêm số còn lại 300.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Trường Thọ

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện cùng cấp;
- UBND xã HB (Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 19/6/2013);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.